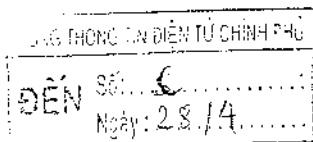


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /2014/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 21 tháng 4 năm 2014



QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014
trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ Về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 857/TTr-STC ngày 08 tháng 4 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đang sử dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng.

2. Xác định nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) không phải đất ở sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Đạ Huoai có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Thuế và các phòng ban chuyên môn có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 22/02/2013 của UBND tỉnh Lâm

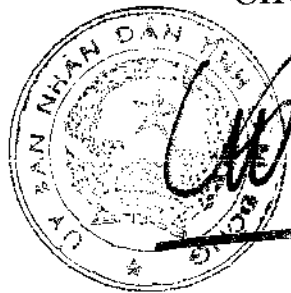
Đồng về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Đạ Huoai; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./- *tham*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

BẢNG HẸ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐA HUOAI, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /2014/QĐ-UBND ngày 21 /4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Khu vực, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2014 (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh năm 2014
A	ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ		
I	Thị trấn Madaguôi		
	* Quốc lộ 20:		
1	Quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh Đồng Nai đến Cầu Trắng	810	1,20
2	Quốc lộ 20 đoạn từ Cầu Trắng đến giáp Trung tâm văn hoá thể thao	1.320	1,20
3	Quốc lộ 20 đoạn từ Trung tâm văn hoá đến công gân UBND thị trấn	1.750	1,20
4	Quốc lộ 20 đoạn từ công UBND thị trấn Madaguôi đến công trạm biến thế	1.320	1,20
5	Quốc lộ 20 đoạn từ công trạm biến thế đến km84	675	1,20
6	Quốc lộ 20 từ km 84 đến ranh giới Hà Lâm	960	1,20
	* Tỉnh lộ TL 721		
7	Tỉnh lộ 721 đoạn từ ngã ba thị trấn Madaguôi đến ngã ba đi trường cấp 2	1.620	1,20
8	Tỉnh lộ 721 đoạn từ ngã ba đi trường cấp 2 đến cầu 1	1.320	1,20
	* Khu vực chợ:		
9	Mặt tiền đường lô A1, A2	1.800	2,0
10	Đường số 1 đoạn giáp đường số 2 đến đường số 5	700	2,0
11	Đường số 2 đến giáp đường số 3	500	2,0
12	Đường số 2 đoạn từ đường số 3 đến đường số 5	500	2,0
13	Đường số 3, số 4	700	2,0
14	Đường số 5	500	2,0
	* Đường nhánh tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ		
15	Đường từ Quốc lộ 20 đến cầu tổ dân phố 12	300	1,15
16	Từ cầu Tổ dân phố 12 đến hết đường nhựa	250	1,15
17	Đường từ QL 20 đến cầu thôn 7 xã Madaguôi	500	1,15
18	Đường Vành đai phía đông TT Madaguôi	300	1,15
19	Đường Vành đai phía tây TT Madaguôi	300	1,15
20	Đường từ công bà Núi đến giáp đường	400	1,15

	từ TL 721 đến giáp đường đi Phú An		
21	Đường từ Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường TL 721 đi Phú An (hẻm 15)	500	1,15
22	Đường khu vực Huyện ủy cũ	700	1,15
23	Đoạn giữa TTVHTT - Phòng Giáo dục và Đào tạo	700	1,15
24	Đường từ Quốc lộ 20 vào đến hết bệnh viện	800	1,15
25	Đường từ QL20 (hẻm 22) vào giáp đường vành đai phía đông	455	1,15
26	Đường từ QL 20 đến trung tâm chính trị	455	1,15
27	Đường từ QL 20 vào Hồ thủy lợi Đaliông	355	1,15
28	Đường từ TL 721 đến ngã ba trường cấp 2	400	1,15
29	Đường từ TL 721 đến giáp đường đi Phú An	400	1,15
30	Đường từ TL 721 đến cầu tổ DP 6	400	1,15
	* Các đường khác		
31	Đường từ sau Chùa Khánh Hỷ đến giáp đường số 1 chợ Madaguôi	255	1,10
32	Đường ngã ba giáp Bệnh viện đến giáp đường vành đai tổ DP 5	400	1,10
33	Đường vào nghĩa trang thị trấn Madaguôi	300	1,10
34	Từ Ngã ba trường cấp 2 đến giáp đường vành đai tổ DP 5	300	1,10
35	Hội trường tổ DP 6 đến cầu tổ DP 6 và đường vành đai phía tây	320	1,10
36	Đường Bê tông tiếp giáp QL, TL vào đến 150 m	400	1,10
37	Đường Đất tiếp giáp QL, TL vào đến 150 m	350	1,10
38	Đường Bê tông tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150 m	300	1,10
39	Đường Đất tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150 m	250	1,10
	Thị trấn Đạ M'ri		
	*Quốc lộ 20		
1	Quốc lộ 20 đoạn từ ranh giới xã Hà Lâm đến nghĩa trang Lộc Phước	800	1,20
2	Quốc lộ 20 đoạn từ nghĩa trang Lộc Phước đến hết UBND TT Đạ M'ri	1.500	1,20
3	Quốc lộ 20 đoạn từ UBND TT Đạ M'ri đến chân đèo Bảo Lộc	1.200	1,20
	* Tỉnh lộ 721 nối dài		
4	Từ ngã ba B'sa đến giáp đường vành đai phía đông	1.500	1,20
5	Tỉnh lộ 721 từ đường vành đai phía đông đến công số 1	600	1,20
6	Từ công số 1 đến cầu cở 1	355	1,20
	* Đường nhánh tiếp giáp QL 20:		
7	Đường vành đai phía Đông	520	1,15
8	Đường vào xã Đạ M'ri	355	1,15
9	Đường liên khu 4-5	355	1,15
10	Đường liên khu 5-6-7 thị trấn Đạ M'ri	300	1,15
11	Đường vào Suối lạnh thị trấn Đạ M'ri đến 200m	355	1,15
12	Đường vào Suối lạnh thị trấn Đạ M'ri đoạn còn lại	285	1,15

13	Đường lộ 3 thị trấn Đa M'ri	300	1,15
	* Các đường khác:		
14	Đường Bê tông tiếp giáp với QL, TL vào đến 150m	400	1,10
15	Đường Đất tiếp giáp với QL, TL vào đến 150m	350	1,10
16	Đường Bê tông tiếp giáp với đường nhánh QL, TL vào đến 150m	300	1,10
17	Đường Đất tiếp giáp với đường nhánh QL, TL vào đến 150m	250	1,10
B	ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN		
I	Xã Madaguôi		
	<i>Khu vực 1</i>		
1	Tỉnh lộ 721 từ cầu 1 đến kênh N2	840	1,20
2	Tỉnh lộ 721 từ kênh N2 đến Cổng nhà ông Lê	900	1,20
3	Tỉnh lộ 721 từ Cổng nhà ông Lê đến Cầu 2	500	1,20
	<i>Khu vực 2</i>		
4	Tỉnh lộ 721 từ Cầu 2 đến giáp ranh xã Đa Oai	150	1,15
5	Tỉnh lộ 721 đến cống dâng thủy lợi	300	1,15
6	Từ ngã ba ĐT 721 đi Đa Tôn đến hết nghĩa địa thôn 2	180	1,15
7	Đường nhựa thôn 5	100	1,15
8	Từ hết nghĩa địa thôn 2 đến giáp ranh Đa Tôn	100	1,15
9	Từ cầu Thôn 7 đến kênh N1	200	1,15
10	Từ kênh N1 đến hết thôn 3	180	1,15
11	Từ Đập thủy lợi đến ngã ba đường thôn 6	200	1,15
12	Từ ngã ba đường thôn 6 đến Trường cấp 2	100	1,15
13	Đường bê tông thôn 1	70	1,15
14	Đường bê tông thôn 2	65	1,15
	<i>Khu vực 3</i>		
15	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	60	1,10
16	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	50	1,10
II	Xã Đa Oai		
	<i>Khu vực 1</i>		
1	Tỉnh lộ 721 từ giáp ranh xã Madaguôi đến cây số 8	150	1,20
2	Tỉnh lộ 721 từ cây số 8 đến cây số 9	200	1,20
3	Từ cây số 9 đến đến cầu Đa Oai	250	1,20
4	Từ cầu Đa oai đến giáp ranh Đa Têh	200	1,20
	<i>Khu vực 2</i>		
5	Đường vào thôn 2 từ TL 721 vào đến cổng nhà ông Phương	110	1,15
6	Đường thôn2 (từ cổng nhà ông Phương vào đến cầu treo thôn 2)	80	1,15
7	Đường thôn 1 từ tỉnh lộ 721 vào đến cầu Đa Sọ	100	1,15
8	Từ cầu Đa Sọ vào đến đôi đá trắng	70	1,15
9	Đường từ Tỉnh lộ 721 đi Nam Cát Tiên -Tân Phú-Đồng Nai	100	1,15
10	Đường vào khu Tái định cư cụm CN Đa Oai	100	1,15
11	Đường TL 721 đi Phú An-Tân Phú- Đồng Nai	100	1,15

12	Đường Thôn 6 từ tỉnh lộ 721 vào đến ranh giới xã Đa Tồn	80	1,15
13	Đường bê tông thôn 4	80	1,15
14	Đường bê tông Bình Thạnh thôn 3	80	1,15
15	Đường bê tông vào nhà ông Luyện	80	1,15
16	Đường bê tông xóm 12 hộ	80	1,15
17	Các đường Bê tông Bình Dương thôn 3	70	1,15
18	Các đường Bê tông đôi phim thôn 6	70	1,15
	Khu vực 3		
19	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	60	1,10
20	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	50	1,10
III	Xã Đa Tồn		
	Khu vực 1		
1	Đường nhựa Thôn 2	100	1,20
2	Đường từ trường cấp I vào đến hết trạm y tế	85	1,20
	Khu vực 2		
3	Đường từ Trạm y tế đến nhà ông Minh	70	1,15
4	Đường nhựa Thôn 1	70	1,15
5	Đường từ cầu treo đi Dốc Kiên	60	1,15
6	Đường từ Cầu Treo đi suối Đa Trảng	50	1,15
7	Đường Bê tông số 10 Thôn 3	50	1,15
	Khu vực 3		
8	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	45	1,10
9	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35	1,10
IV	Xã Đạm ri		
	Khu vực 1		
1	Từ cầu suối Đạm ri đến hết trường cấp 1 và hết sân bóng	130	1,20
2	Từ sân bóng đến hết cầu thôn 2	110	1,20
3	Từ cầu thôn 2 đến hết ngã ba đi thôn 1	100	1,20
	Khu vực 2		
4	Từ ngã ba thôn 1 đến cầu thôn 1	90	1,15
5	Từ cầu thôn 1 đến giáp ranh Hà Lâm	80	1,15
6	Các đoạn đường nhựa, Bê tông còn lại	80	1,15
7	Đường bê tông thôn 2	70	1,15
8	Đường bê tông thôn 3	70	1,15
	Khu vực 3		
9	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	60	1,10
10	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	50	1,10
V	Xã Hà Lâm		
	Khu vực 1		
1	Đoạn từ ranh giới TT Madaguôi đến cầu Đắc Lơ	400	1,20
2	Đoạn từ cầu Đắc Lơ đến cầu Đại Quay	600	1,20
3	Từ cầu Đại Quay đến đường vào UB xã cũ	600	1,20
4	Đoạn từ đường vào UB xã cũ đến giáp ranh TT Đạm ri	700	1,20
5	Đường Đông Anh vào đến 200 mét	400	1,20
	Khu vực 2		
6	Đường từ Quốc lộ 20 vào cầu Ba vi	395	1,15

7	Từ cầu Ba vì đến ngã 3 ĐạM'ri, Phước Lộc	280	1,15
8	Từ ngã 3 ĐạM'ri, Phước Lộc đến giáp ranh xã ĐạM'ri, xã Phước Lộc	125	1,15
9	Đường vào UBND xã cũ đến ngã ba đập tràn	150	1,15
10	Đường Quốc lộ 20 qua cụm CN Hà lâm đến đường đi xã Phước Lộc	150	1,15
11	QL 20 vào cầu treo thôn 1	125	1,15
12	Từ cầu treo thôn 1 đi hết đường nhựa	100	1,15
13	Đường Văn Đức vào đến hết đường nhựa	125	1,15
14	Các đường Bê tông	100	1,15
	Khu vực 3		
15	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	85	1,10
16	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	60	1,10
VI	Xã Đam Ploa		
	Khu vực 1		
1	Từ cầu số 1 đến cầu số 2	160	1,20
2	Từ cầu số 2 đến cầu số 3	130	1,20
3	Từ cầu số 3 đến cầu số 4	165	1,20
	Khu vực 2		
4	Đường từ TL 721 đến cầu treo cũ	55	1,15
5	Đường Thôn 2	45	1,15
6	Đường Thôn 3	45	1,15
7	Đường Thôn 4	45	1,15
8	Đường Thôn 5	45	1,15
9	Đường từ thôn 1 đến cầu treo thôn 5	50	1,15
10	Các đoạn đường Bê tông	45	1,15
	Khu vực 3		
11	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	40	1,10
12	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35	1,10
VII	Xã Đoàn Kết		
	Khu vực 1		
1	Đoạn từ cầu số 4 đến cầu số 5	130	1,20
2	Đoạn cầu số 5 đến đỉnh dốc Ông Kia	70	1,20
3	Đoạn từ đỉnh dốc Ông Kia đến cầu số 6	180	1,20
4	Đoạn cầu số 6 đến giáp Tánh Linh	110	1,20
5	Đoạn cầu treo đến giáp tỉnh lộ	70	1,20
	Khu vực 2		
6	Đường vào Thôn 2	45	1,15
7	Đường Thôn 3 đi Đá Bàn	45	1,15
8	Đường Thôn 3 đi Thôn 2	45	1,15
9	Đường đi nghĩa trang Thôn 1	45	1,15
	Khu vực 3		
10	Đường Thôn 1 đi Thôn 2	45	1,15
11	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	40	1,10
12	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35	1,10
VIII	Xã Phước Lộc		

	Khu vực 1		
1	Từ ranh giới Hà Lâm đến giáp Công Hộ thôn Phước Dũng	60	1,15
2	Từ Công Hộ thôn P. Dũng đến giáp suối nghĩa địa	70	1,15
3	Từ suối nghĩa địa đến hết đường nhựa	60	1,15
	Khu vực 2		
4	Đoạn đường Đá cấp phối đến suối Heo	50	1,10
5	Đường nội bộ khu trung tâm cụm xã	50	1,10
	Khu vực 3		
6	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	40	1,10
7	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35	1,10

C. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP: Theo hệ số thị trường của đất ở cùng vị trí, cùng khu vực.

D. ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP:

- **Khu vực I:** gồm các thị trấn
- **Khu vực II:** là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- **Khu vực III:** là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500 m.
- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất lô đất đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000 m.
- **Vị trí 3:** Là những vị trí còn lại.

1) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

STT	Khu vực	Đơn giá, hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)					
		Vị trí 1	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)	Vị trí 2	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)	Vị trí 2	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
1	Khu vực I	19	1,2	15	1,2	10	1,2
2	Khu vực II	15	1,2	12	1,2	8	1,2
3	Khu vực III	10	1,2	8	1,2	5	1,2

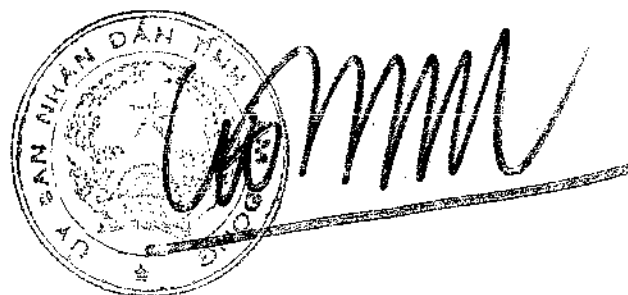
2) Đất trồng cây lâu năm:

STT	Khu vực	Đơn giá, hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)					
		Vị trí 1	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 2	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 2	Hệ số điều chỉnh

			chính giá đất (Ktt)		chính giá đất (Ktt)		chính giá đất (Ktt)
1	Khu vực I	15	1,2	12	1,2	8	1,2
2	Khu vực II	12	1,2	10	1,2	6	1,2
3	Khu vực III	8	1,2	6	1,2	4	1,2

3) Đất rừng sản xuất: Ktt=1,10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Nguyễn Xuân Tiến*
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến